

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CỬ CHI  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 1225/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30-9-2024

V/v tranh chấp: "Ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

*- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Định.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

- Bà Trần Thị Lợi.
- Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

*- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Minh Quang - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.*

*- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi: Không có.*

Trong ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 719/2024/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 6 năm 2024 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 520/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 16 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 626/2024/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

*- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Diễm T, sinh năm 1989.*

*Địa chỉ: Ấp K, xã P, huyện T, tỉnh Đồng Tháp, (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).*

*- Bị đơn: Ông Lê Trí T1, sinh năm 1987.*

*Địa chỉ: Số G, đường số A, tổ C, ấp A, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, (vắng mặt).*

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*- Tại đơn khởi kiện về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn ngày 13 tháng 6 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm T trình bày:*

Bà và ông Lê Trí T1 tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 82/2014, ngày 18/4/2014.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên sau một thời gian chung sống vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không có tiếng nói chung, bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cự cãi, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, dần dần tình cảm phai nhạt. Đến tháng 10 năm 2017 thì bà và ông T1 đã ly thân cho đến nay, trong thời gian ly thân cả hai cũng không hàn gắn lại tình cảm. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

Về con chung: Bà T xác định bà và ông T1 có 01 con chung tên Lê Thanh T2, sinh ngày 08/5/2015.

Bà T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Thanh T2, sinh ngày 08/5/2015. Bà tự nguyện không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà T xác định bà và ông T1 không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà T xác định bà và ông T1 không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đương sự đến Tòa hợp lệ nhưng ông T1 vắng mặt không có lý do và không có văn bản thể hiện ý kiến gì của ông đối với vụ kiện.

Tại phiên tòa, bà T vắng mặt, có đơn xin vắng mặt, bà giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông T1 vắng mặt nên không thể hiện ý kiến gì khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Diễm T đối với ông Lê Trí T1 là trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bị đơn ông Lê Trí T1 hiện cư trú tại huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Diễm T, bà có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà T là đúng quy định.

Đối với bị đơn ông Lê Trí T1, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đương sự đến Tòa án họp lệ đến lần thứ hai nhưng ông Lê Trí T1 không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ kiện. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T1 là đúng quy định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử xét thấy bà Nguyễn Thị Diễm T và ông Lê Trí T1 có tìm hiểu nhau và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn năm 2014 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 82/2014, ngày 18/4/2014 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Bà T xác định sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc, tuy nhiên sau một thời gian chung sống vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do Bà T và ông T1 bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, không có tiếng nói chung, không còn quan tâm nhau, tình cảm đã hết, cả hai đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng vẫn không có kết quả. Bà và ông T1 đã ly thân nhau từ năm 2017 cho đến nay. Nay bà xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, không thể hàn gắn đoàn tụ vợ chồng, không thể tiếp tục chung sống với ông T1 được nữa và cả hai đã ly thân nhau nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T1.

Tòa án cũng đã triệu tập để hòa giải cho bà T và ông T1 có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng. Tuy nhiên ông T1 vắng mặt, ông không thể hiện thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn xảy ra. Mặc khác bà T xác định bà không còn tình cảm với ông T1, bà không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân với ông T1. Hiện tại hai vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc, tạo điều kiện cho nhau thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau nữa nên bà T yêu cầu ly hôn với ông T1.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà T và ông T1 đã phát sinh trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng và đã ly thân từ năm 2017 cho đến nay nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông T1 là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Bà T và ông Thân xác Đ bà và ông có 01 con chung tên Lê Thanh T2, sinh ngày 08/5/2015.

Bà T yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Thanh T2, sinh ngày 08/5/2015. Bà trình tự nguyện không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung tên Lê Thanh T2. Do ông T1 vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của ông về vấn đề nuôi con chung chung và cấp dưỡng nuôi con, xét vì lợi ích và nguyện vọng của cháu T2 muốn sống với bà T và bà T cũng mong muốn được trực tiếp nuôi chăm sóc nuôi dưỡng con chung Lê Thanh T2 nên Hội đồng xét xử xét thấy giao cháu Lê Thanh T2 cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng. Nếu sau này ông T1 có tranh chấp về quyền nuôi con với bà T sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác. Hội đồng xét không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp theo quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[5]. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi cháu Lê Thanh T2 nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[6]. Về tài sản chung: Bà T xác định bà và ông T1 không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do ông T1 vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của ông về tài sản chung, nếu sau này ông T1 có tranh chấp về tài sản chung với bà T sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác, Hội đồng xét không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[7]. Về nợ chung: Bà T xác định bà và ông T1 không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, do ông T1 vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của ông về nợ chung, nếu sau này ông T1 có tranh chấp về nợ chung với bà T sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác. Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[8]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà T phải chịu án phí theo quy định tại Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 56; 57; 58; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Diễm T.

1. Về hôn nhân:

Cho bà Nguyễn Thị Diễm T được ly hôn với ông Lê Trí T1.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 82/2014, ngày 18/4/2014 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị Diễm T và ông Lê Trí T1 không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà T và ông T1 có 01 con chung tên Lê Thanh T2, sinh ngày 08/5/2015, giao bà T trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Lê Thanh T2, sinh ngày 08/5/2015.

3. Về cấp dưỡng nuôi con:

Ghi nhận sự tự nguyện của bà T không yêu cầu ông T1 cấp dưỡng nuôi con chung tên Lê Thanh T2.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng do các bên thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền, nghĩa vụ thăm con không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con chung lạm dụng việc thăm non để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi dưỡng con chung có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 và khoản 2 Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng con chung.

4. Về tài sản chung: Bà T xác định bà và ông T1 không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về nợ chung: Bà T xác định ông và ông T1 không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

6. Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng bà T phải chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0015551 ngày 21 tháng 6 năm 2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà T đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

***Nơi nhận:***

- TAND TPHCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã T, huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Quang Định**